



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

Trụ sở chính: Số 23 phố Đỗ Quang - Trung Hòa- Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: 04. 6251 0008 - **Fax:** 04. 6251 1327

Email: thanglongkiemtoan@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5- 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
<i>Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013</i>	7 - 8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2013</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2013</i>	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013	11 - 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 16/05/2007 và thay đổi lần 3 số 0900233261 ngày 08/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn./.).

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Tái chế phế liệu, (trừ tái chế chì và ắc quy)
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính có:

Hội đồng quản trị:

1	Ông Nguyễn Văn Quảng	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Phan Thế Nam	Ủy viên
3	Ông Nguyễn Văn Kha	Ủy viên
4	Ông Hoàng Anh Sơn	Ủy viên
5	Bà Nguyễn Thị Hằng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

1	Ông Nguyễn Văn Quảng	Tổng Giám đốc
2	Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Hoàng Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Dương Văn Doanh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty có trụ sở tại: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

2. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

3. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quảng



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội
Chi nhánh Miền nam
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn

Tầng KT, Tòa nhà cảnh sát 113, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
C14, Quang Trung, phường 11
Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM
Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng
Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (04) 44 500 668
- Tel: (08) 3 589 7462
- Tel: (08) 3 848 0763
- Tel: (0511) 3 651 818
- Tel: (0253) 718 545

- Fax: (04) 44 500 669
- Fax: (08) 3 589 7464
- Fax: (08) 3 526 7187
- Fax: (0511) 3 651 868
- Fax: (0253) 716 264

Số: 107 /2013/HĐKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang*

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang được lập ngày 14 tháng 02 năm 2014 từ trang 07 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trong yếu tố gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc lập báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THẮNG LONG T.D.K

Kiểm toán viên



Phan Văn Thuận

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán Số 2024-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		387.572.741.564	294.195.191.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.236.425.259	2.700.827.517
1. Tiền	111	V.01	2.236.425.259	2.700.827.517
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	409.200	409.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		409.200	409.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		105.027.558.324	84.354.093.301
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	104.827.370.623	84.182.483.195
2. Trả trước cho người bán	132		199.105.058	171.605.058
3. Các khoản phải thu khác	138		1.082.643	5.048
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		265.664.004.924	197.574.222.228
1. Hàng tồn kho	141	V.04	265.664.004.924	197.574.222.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.644.343.857	9.565.639.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		276.138.262	6.121.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.988.509.126	9.054.280.071
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		379.696.469	505.237.593
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.646.853.105	31.482.164.374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.461.130.013	31.425.564.217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	30.343.584.856	30.349.885.760
- Nguyên giá	222		42.579.367.205	39.380.806.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.235.782.349)	(9.030.920.826)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	962.874.000	994.969.800
- Nguyên giá	228		1.183.621.800	1.183.621.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(220.747.800)	(188.652.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.07	154.671.157	80.708.657
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		185.723.092	56.600.157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	185.723.092	56.600.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		419.219.594.669	325.677.356.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		313.381.521.822	222.411.012.986
I. Nợ ngắn hạn	310		311.421.521.822	218.341.532.986
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	77.886.267.796	91.848.608.945
2. Phải trả người bán	312		231.000.982.029	122.519.940.541
3. Người mua trả tiền trước	313		1.422.500.000	2.649.508.920
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	738.827.004	744.397.069
5. Phải trả công nhân viên	315		243.641.745	235.294.804
6. Chi phí phải trả	316	V.11	120.520.800	335.337.967
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	8.782.448	8.444.740
II. Nợ dài hạn	330		1.960.000.000	4.069.480.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	1.960.000.000	4.069.480.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105.838.072.847	103.266.343.064
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	105.838.072.847	103.266.343.064
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.838.072.847	3.266.343.064
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		419.219.594.669	325.677.356.050

Người lập biểu



Phan Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoài Thương

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.15	472.811.648.180	471.839.816.830
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.16	3.114.589.045	5.231.571.532
+ Giảm giá hàng bán			15.960.581	
+ Hàng bán bị trả lại			3.098.628.464	5.231.571.532
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.17	469.697.059.135	466.608.245.298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	449.411.100.475	444.962.616.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		20.285.958.660	21.645.629.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	10.660.171	962.950.042
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	10.262.464.645	14.012.256.922
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.472.172.496	-
8. Chi phí bán hàng	24		2.048.286.319	1.852.152.437
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.740.593.538	4.500.098.276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.245.274.329	2.244.071.604
11. Thu nhập khác	31		296.449.114	184.828.301
12. Chi phí khác	32		604.026	1.421.438
13. Lợi nhuận khác	40		295.845.088	183.406.863
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.541.119.417	2.427.478.467
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	885.279.854	350.413.735
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.655.839.563	2.077.064.732
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.22	265,58	

Người lập biểu



Phan Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoài Thương

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

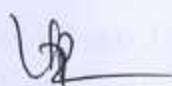
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	399.984.849.218	448.108.896.366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(349.462.622.255)	(390.279.249.766)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3.640.836.782)	(3.671.570.861)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(9.472.172.496)	(12.761.635.012)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(336.391.748)	(450.574.610)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	232.477.893.302	4.081.263.807
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(250.609.787.701)	(40.011.206.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.940.931.538	5.015.923.025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.272.523.119)	(8.080.928.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.660.171	558.750.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.261.862.948)	(2.972.178.181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	377.220.391.553	385.162.426.546
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(393.363.862.401)	(387.698.457.719)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.143.470.848)	(2.536.031.173)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(464.402.258)	(492.286.329)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.700.827.517	3.193.113.846
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.236.425.259	2.700.827.517

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phan Thị Hoài Thương

Phan Thị Hoài Thương

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quảng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 16/05/2007 và thay đổi lần 3 số 0900233261 ngày 08/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn Điều lệ: 100.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn./.).

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Tái chế phế liệu, (trừ tái chế chì và ắc quy)
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

~~Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán~~

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ##### 2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
 - Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

- 2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: đối với hàng hóa theo phương pháp đích danh, nguyên vật liệu, thành phẩm theo phương pháp nhập trước xuất trước).
- 2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- 3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.
- 3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- 4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- 5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hưng Yên. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	720.114.215	280.117.615
Tiền Việt Nam	720.114.215	280.117.615
- Tiền gửi Ngân hàng	1.516.311.044	2.420.709.902
Ngân hàng MB (VND)	447.425.646	1.818.049.506
Ngân hàng MB (USD)	871.654	18.087
Ngân hàng Vibank (VND)		62.809.385
Ngân hàng Vibank (USD)		2.555.597
Ngân hàng Vietcombank (VND)	1.046.102.000	434.542.093
Ngân hàng Vietcombank (USD)	6.689.427	93.334.307
Ngân hàng Techcombank (VND)	2.605.377	3.057.522
Ngân hàng Techcombank (USD)	2.282.662	2.248.231
Ngân hàng SHB (VND)		
Ngân hàng SHB (USD)		
Ngân hàng TMCP Đầu tư&Phát triển VN - BIDV Hà Nội(VN)	5.634	4.095.174
Ngân hàng TMCP Đầu tư&Phát triển VN - BIDV Hà Nội(US)	6.458.757	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN HY	3.869.887	
Cộng	2.236.425.259	2.700.827.517

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (cổ phiếu)	Số cuối năm	Số đầu năm	Giá trị
	Số lượng	Số lượng	
HQC			
NBC	33	33 #	409.200
	33	33 #	409.200

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng 409.200 409.200

3. Các khoản phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất TH Việt Nam	36.583.999	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Inox Hoàng Đạt	10.108.522	61.941.007
Công ty CP dụng cụ Cơ Khí xuất khẩu	1.288.617.695	-
Công ty TNHH Kim Khí ThyssenKrupp Việt Nam	1.530.751.035	676.526.985
Công ty TNHH một thành viên Xuất nhập khẩu Kim Hoàng	23.358.499	25.187.848
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Anh Linh	298.016.339	207.029.104
Công ty TNHH Thương mại Inox Hà Nội	1.524.091.405	-
Công ty TNHH TM Inox Cường Phát	61.008.004	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	359.595.015	127.790.038
Công ty Cổ Phần Công Thương Đông Phương	118.011.300	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Thiên Phát	175.731.508	37.216.364
Công ty TNHH Cơ khí và Thương Mại Thịnh Hưng	94.322.061	89.640.413
Công ty TNHH Inox Thịnh Phát	405.766.057	14.633.800
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí 17	54.360.006	645.549.172
Công ty TNHH Ngọc Phan	0	17.388.000
Công ty TNHH Phúc Thịnh	0	366.180.895
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Hân Sâm	351.126.027	36.061.994
Công ty TNHH SX và TM Nguyên Phát	0	85.818.010
Công ty TNHH Tân Kỳ Nguyên	0	12.432.001
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Linh	351.559.110	319.639.091
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Ngân	0	98.196.505
Công ty TNHH Thương mại và Cơ Khí Gia Hưng	0	69.595.120
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Inox Đông Dương	45.074.706	-
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Thanh Hương	118.842.312	141.010.571
Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Nam Tiến	38.482.071	319.713.557
Công ty TNHH TM và DV An Khánh	0	52.848.206
Nguyễn Thị Nga	0	234.998.411
Chi nhánh Công ty TNHH Tân Mỹ tại Hà Tây	0	114.999.999
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Thép Việt	558.505.021	-
Công ty cổ phần Goldsun Việt Nam	1.503.246.721	-
Công ty Cổ phần Thép Đình Cao	2.550.203.249	2.718.170.071
Công ty Cổ Phần Thọ Xuân	0	55.000.000
Công ty CP Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	320.305.492	999.491.987
Công ty CP Sản Xuất và Thương Mại Inox Thành Trung	0	130.264.000
Công ty TNHH Hoàng Tuấn Bảo	1.119.774.700	-
Công ty TNHH một thành viên Bảo Lợi	0	158.408.474
Công ty TNHH Một Thành Viên Kinh Doanh Kim Loại Tân H	64.559.985	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Cơ khí Đại Dương	24.624.996	49.199.530
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Inox Toàn Việt	198.879.995	-

Công ty TNHH Thương Mại Bùi Gia	640.745.660	229.164.374
Công ty TNHH Thương Mại và Cơ Khí CHM	85.908.009	-
Công ty TNHH Thương Mại và Cơ Khí Kim Thành	9.758.906	-
Công ty TNHH xuất nhập khẩu và thương mại Hòa Phát	80.956.933	54.809.503
Xí Nghiệp Thành Đồng	2.410.607.100	1.170.031.071
Chi nhánh Công ty TNHH SX và TM Trang Khoa	352.195.246	-
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng Trường Hình	0	25.916.492
Công ty CP Kỹ Thuật Cơ khí và Điều Khiển Tự Động	304.204.147	-
Công ty CP TM và vật tư Công nghiệp Việt	0	185.896.992
Công ty TNHH cơ khí Trường Khang	0	42.600.001
Công ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất và Thương Mại Anh Tú	430.767.883	-
Công ty TNHH Dịch vụ sản xuất và Thương mại Văn Anh	103.224.057	65.374.559
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí 83	0	97.391.196
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ và Đầu Tư	101.384.460	92.065.301
Công ty TNHH Phú Trường Hải	0	100.546.505
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Xuất nhập khẩu Thịnh	583.186.073	28.204.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Inox Hải Anh	137.298.788	206.628.631
Công ty TNHH SX & TM Song Anh	100.000.787	-
Công ty TNHH SX và TM Inox Nam Sơn	27.054.979	52.054.979
Công ty TNHH SX và TM Trang Khoa	555.690.919	1.082.395.028
Công ty TNHH Tân Kỳ II	183.948.444	-
Công ty TNHH Thái Long	86.005.707	-
Công ty TNHH Thương mại Inox Ánh Dương	200.360.174	-
Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật Nam Đô	0	49.770.248
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Tín Lợi	0	262.588.620
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Việt Nga	5.422.131.000	-
Công ty cổ phần bia và nước giải khát Quốc Tế	99.710.002	-
Công ty cổ phần đầu tư S & T Việt Nam	220.000.000	-
Công ty Cổ Phần Minh Hữu Liên	31.249.647.259	46.615.578.941
Công ty cổ Phần XNK SX TM Anh Mỹ	124.877.554	-
Công ty TNHH Đông Nam	529.542.030	826.268.030
Công ty TNHH thép không rỉ Quang Phát	42.653.162.677	20.528.979.808
Công ty TNHH Trường Phát	409.959.999	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu TQ Việt Nam	4.499.536.000	3.085.546.760
GLOBAL METAL INDUSTRIES LTD		680.045.600
Các đối tượng khác		835.695.403

Cộng	104.827.370.623	84.182.483.195
-------------	------------------------	-----------------------

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	15.045.411.645	7.243.424.729
- Công cụ, dụng cụ	10.316.678	333.004.443
- Chi phí SX, KD dở dang		524.891.524
- Thành phẩm	44.210.806.635	45.015.316.461
- Hàng hoá	206.397.469.966	144.457.585.071
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	265.664.004.924	197.574.222.228

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Địa chỉ: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2013

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	20.016.040.945	14.086.165.867	5.278.599.774		39.380.806.586
- Mua trong năm		136.963.637	700.000.000		836.963.637
- XDCB hoàn thành		2.361.596.982			2.361.596.982
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	20.016.040.945	16.584.726.486	5.978.599.774	-	42.579.367.205
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.955.373.176	4.247.647.961	1.827.899.689		9.030.920.826
- Khấu hao trong năm	1.100.021.136	1.493.531.932	611.308.455		3.204.861.523
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	4.055.394.312	5.741.179.893	2.439.208.144	-	12.235.782.349
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	17.060.667.769	9.838.517.906	3.450.700.085	-	30.349.885.760
- Tại ngày cuối năm	15.960.646.633	10.843.546.593	3.539.391.630	-	30.343.584.856

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Địa chỉ: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2013

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	1.123.353.000	60.268.800			1.183.621.800
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.123.353.000	60.268.800	-	-	1.183.621.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	128.383.200	60.268.800			188.652.000
- Khấu hao trong năm	32.095.800				32.095.800
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	160.479.000	60.268.800	-	-	220.747.800
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	994.969.800	-	-	-	994.969.800
- Tại ngày cuối năm	962.874.000	-	-	-	962.874.000

7. Chi phí XDCB dở dang:	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	80.708.657	80.708.657
Tường rào của nhà máy	80.708.657	80.708.657
Dây chuyền dây đặc	73.962.500	
Cộng	154.671.157	80.708.657

8. Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa cần cầu		363.005
Sửa chữa xe nâng		12.967.743
Máy tính		
Chi phí tư vấn đào tạo và quản lý chất lượng tiêu chuẩn ISO		34.000.000
Hệ thống camera HĐ:0033		5.869.659
Hệ thống camera HĐ:00118		1.509.750
Phí lưu trữ trang web		1.890.000
Chữ ký số	1.249.000	
Biến tần AYW21-3p-380V	7.102.273	
lắp đặt máy camera nhà máy	6.021.045	
Phí duy trì tên miền từ 24/8/13-24/8/17 theo HĐ: 6783(2/8)	1.548.000	
Phí lưu giữ hosting từ 21/7/13-21/7/17	11.025.000	
Nâng cấp phần mềm bravo	150.694.444	
In phiếu xuất kho	4.700.000	
In hoá đơn GTGT3 liên	3.383.330	
Cộng	185.723.092	56.600.157

9.1 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	59.886.267.796	91.848.608.945
* Vietcombank Hưng Yên (VND)	40.830.110.827	50.057.973.945
Vietcombank Hưng Yên (USD)		16.285.585.287
** VIBank Ba Đình (VND)		
VIBank Ba Đình (USD)		
*** Ngân hàng Quân đội (VND)	15.376.012.057	25.505.033.051
Ngân hàng Quân đội (USD)		16.662
**** Viettinbank (VND)	3.680.144.912	
Viettinbank (USD)		
Vay ngắn hạn cá nhân	18.000.000.000	
Nguyễn Diệu Linh	16.000.000.000	
Nguyễn Thị hằng	2.000.000.000	
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	77.886.267.796	91.848.608.945
Cộng		

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.01103/VCB.HY ngày 03/04/2013. Hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: Bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

*** Khoản vay của ngân hàng Viettinbank theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013- HĐTDHM/NHCT342-TQ ngày 27/12/2013. Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: Sử dụng để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh Inox.

*** Hợp đồng cầm cố số 300196877-01/HDCC/Viettinbank-TQ ký ngày 27/12/2013. Tài sản đảm bảo thế tiết kiệm có kỳ hạn PA 1690293 phát hành ngày 24/12/2013 trị giá 3.000.000.000 đồng.

**** Khoản vay của ngân hàng MBbank theo Hợp đồng tín dụng số 898/13.034.984.750-TD ngày 05/12/2013. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là: Bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh inox.

9.2 Phải trả người bán

Công ty CP Quốc Tế Toàn Hưng
Công ty TNHH DV Tiếp Vận Toàn Cầu
Công ty TNHH Thành Đạt GT
Công ty Cổ phần Thép Đình Cao
Công ty CP dịch vụ bảo vệ 24/7
Công ty TNHH POSCO VST
Công ty TNHH Tập Đoàn Dịch Vụ bảo Vệ Thái Sơn
Công ty TNHH Vận tải Du lịch Tổng hợp Quang Vinh
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Gia
Trung tâm điện toán truyền số liệu Khu Vực 1
XNDV Xăng dầu Thái Âu
FUJIAN WUHANG STAINLESS STEEL PRODUCTS
Metal One Stainless Pte. Ltd
Rimjhim Stailes LTD
Viraj Profiless limited
Công ty CP Chứng khoán Hoàng Gia

	Số cuối năm	Số đầu năm
		2.016.300.000
		37.363.302
		144.384.680
		17.325.000
		16.940.000
	215.931.777.650	107.268.280.728
	40.920.000	18.480.000
	-	21.450.000
	20.000.000	20.000.000
	-	1.427.800
	-	31.944.152
	13.699.661.210	4.087.817.344
	1.292.123.169	4.813.387.286
		3.033.001.937
		991.838.312
	16.500.000	
	231.000.982.029	122.519.940.541

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Thuế xuất nhập khẩu

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
		387.400.591
	734.051.722	185.163.615
	4.775.282	11.558.165
		160.274.698
	738.827.004	744.397.069

11. Chi phí phải trả

Tiền thuê đất năm 2011 & 2012

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	120.520.800	335.337.967
	120.520.800	335.337.967

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

* Bảo hiểm xã hội, BHYT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	8.782.448	8.444.740
	8.782.448	8.444.740

13. Vay dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	1.960.000.000	4.069.480.000
* Ngân hàng Sacombank		149.480.000
** Ngân hàng Vietcombank	1.960.000.000	3.920.000.000
Cộng	1.960.000.000	4.069.480.000

* Khoản vay của Ngân hàng Sacombank theo hợp đồng tín dụng ngày 21/09/2009. Hạn mức tín dụng là 800.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay mua ô tô.

** Khoản vay của Ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày 13/01/2012. Hạn mức tín dụng là 6.300.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ dự án đầu tư mở rộng "Nhà máy sản xuất sản phẩm inox"

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG
 Địa chỉ: Xã Trung Trắc - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính
 Kết thúc ngày 31/12/2013

14. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	100.000.000.000			2.672.135.212	102.672.135.212
- Tăng vốn trong năm trước				1.051.241.205	1.051.241.205
- Lãi trong năm trước				322.306.545	322.306.545
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Chia cổ tức				779.339.898	779.339.898
- Giảm khác					-
2. Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	-	-	3.266.343.064	103.266.343.064
3. Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	-	-	3.266.343.064	103.266.343.064
- Tăng vốn trong kỳ này				2.655.839.563	2.655.839.563
- Lãi trong kỳ					-
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Lỗ trong kỳ				84.109.780	84.109.780
- Giảm khác (trả cổ tức)					-
4. Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	5.838.072.847	105.838.072.847

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Văn Quảng	15.000.000.000	15.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Phan Thế Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cổ đông khác	79.000.000.000	79.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Lợi nhuận đã phân phối		

D. Cổ tức	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

D. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

15. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng	472.811.648.180	471.839.816.830
Cộng	472.811.648.180	471.839.816.830
16. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán	15.960.581	
+ Hàng bán bị trả lại	3.098.628.464	5.231.571.532
Cộng	3.114.589.045	5.231.571.532

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	469.697.059.135	466.608.245.298
18. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	449.411.100.475	444.962.616.101
Giá vốn thành phẩm		
Cộng	449.411.100.475	444.962.616.101
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.660.171	6.265.971
Lãi nhượng bán chứng khoán		157.682.795
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		220.894.754
Doanh thu hoạt động tài chính khác		578.106.522
Cộng	10.660.171	962.950.042
20. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	9.472.172.496	12.749.687.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	790.292.149	621.780.619
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		640.788.320
Chi phí tài chính khác		
Cộng	10.262.464.645	14.012.256.922
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	885.279.854	350.413.735
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	885.279.854	350.413.735
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.655.839.563
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		2.655.839.563
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân		10.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		265,58
23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.947.881.362	60.233.962.320
Chi phí nhân công	1.440.796.722	3.893.467.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.674.112.046	2.944.387.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.061.347.681	1.672.446.131
Chi phí khác bằng tiền	17.693.226	16.084.751
Cộng	165.141.831.037	68.760.347.665

VII. Những thông tin khác

1 Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.236.425.259	2.700.827.517
Phải thu khách hàng (Sau dự phòng)	104.827.370.623	84.182.483.195
Các khoản phải thu khác	-	-

Công nợ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
Các khoản vay	79.846.267.796	95.918.088.945
Phải trả người bán	231.000.982.029	122.519.940.541
Chi phí phải trả	120.520.800	335.337.967
Tổng cộng	310.967.770.625	218.773.367.453

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý Rủi ro thanh khoản

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư Vấn Thăng Long.

4 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

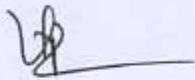
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	7,55%	9,67%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	92,45%	90,33%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	74,75%	68,29%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	25,25%	31,71%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,34	1,46
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,24	1,35
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,01	0,01

3	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,75%	0,52%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,57%	0,45%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,84%	0,75%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,63%	0,64%

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2014
Tổng Giám đốc



Phan Thị Hoài Thương

Phan Thị Hoài Thương



Nguyễn Văn Quảng